

Bản án số: **11/2022/DS-ST**

Ngày: 22-9-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K-TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Tấn Thắng.

2. Bà Võ Thị Cảnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thùy- Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 108/2021/TLST-DS ngày 07/10/2021 về **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-DS ngày 17/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 06/9/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn M, sinh năm 1952 (tên thường gọi là Sáu kiểm) và bà Lê Thị C, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Ông M, bà C đều có mặt; bà N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C trình bày: Vì là chỗ quen biết với nhau nên vào ngày 12/7/2018 (dương lịch) ông M-bà C có cho bà Nguyễn Thị Tuyết N vay số tiền là 397.000.000 đồng (ba trăm, chín mươi bảy triệu đồng). Khi vay tiền, bà N đã tự nguyện viết nội dung vay tiền vào giấy vay tiền và ký, ghi rõ họ tên người vay. Ông, bà đã cung cấp giấy vay tiền trên cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện. Hai bên có thỏa thuận lãi suất với nhau bằng miệng bà N sẽ trả lãi hàng tháng, bà N có thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông, bà một thời gian sau đó không thực hiện nữa.

Trong quá trình vay tiền, bà N không trả cho ông, bà được khoản tiền nợ gốc nào dù ông, bà đã nhiều lần trực tiếp đến nhà bà N để yêu cầu trả nợ. Vì không tự thu hồi được nợ nên ngày 02/3/2021, ông, bà đã ủy quyền mua, bán nợ cho Công ty cổ phần mua bán nợ T, hiện có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí M để Công ty thay ông, bà thu hồi số tiền 397.000.000 đồng mà bà N còn nợ. Quá trình Công ty thực hiện thu hồi nợ có yêu cầu ông, bà giao bản gốc Giấy vay tiền để Công ty tự thu hồi nợ rồi thanh toán lại cho ông, bà sau nhưng ông, bà không đồng ý giao Giấy vay tiền gốc cho Công ty vì ông, bà không bán luôn khoản nợ mà chỉ ủy quyền cho Công ty đi thu hồi nợ. Công ty có đến nhà bà N 01 lần để thu hồi nợ khi đó có ông (M) đi cùng, nhưng bà N không chấp nhận trả nợ nên Công ty vẫn chưa thu hồi được nợ cho ông.

Sau này, ông, bà mới được biết việc Công ty thực hiện thu hồi nợ là không được pháp luật bảo đảm nên ông, bà đã cùng Công ty chấm dứt hợp đồng mua bán nợ bằng Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán nợ (ông, bà đã giao nộp cho Tòa án và gửi cho bị đơn được biết).

Tại phiên tòa ông M và bà C yêu cầu bà N phải trả cho ông, bà số tiền 397.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*) nợ gốc. Ông M và bà C không yêu cầu bà N phải trả tiền lãi.

Tại các bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Bà N thừa nhận có vay của ông M và bà C số tiền là 397.000.000 đồng (*ba trăm, chín mươi bảy triệu đồng*) đúng theo nội dung trong Giấy vay tiền mà ông M, bà C đã cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện. Trong quá trình vay tiền, bà vẫn trả lãi hàng tháng cho ông M-bà C nhưng chưa trả được khoản nợ gốc nào. Tuy nhiên, đến ngày 02/3/2021, ông M cùng Công ty T đến nhà bà có trình qua Ủy ban nhân dân xã Kông Long Khong để thu hồi nợ, khi đó bà chưa có tiền để thanh toán nên có hẹn đến tháng 12/2021 sẽ trả 100.000.000 đồng cho Công ty, bà chỉ hứa miệng chứ không viết giấy tờ gì cho Công ty. Kể từ thời điểm đó, bà N cho rằng bà không còn nợ tiền của ông M-bà C nữa. Tại bản tự khai ngày 15/12/2021, bà N trình bày là đã nhận được Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty cổ phần mua bán nợ T và ông M thì bà không đồng ý, giữa bà và Công ty chưa có làm việc để giải quyết vấn đề này nên bà yêu cầu Tòa án phải triệu tập Công ty tham gia tố tụng trong vụ án này mới đảm bảo được quyền lợi cho bà.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Bản gốc Giấy vay tiền có nội dung “...Hôm nay Ngày 12/7/2018 DL. Con Nguyễn Thị Tuyết N có mượn cô chú Đặng Văn M ở Tân Bình Tân an Đak Pơ số tiền là 397.000.000 (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*). Ký, ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Tuyết N; 02 Căn cước công dân mang tên Đặng Văn M và Lê Thị C (đều là bản sao); 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Đặng Văn M (bản sao) và 01 Biên bản thanh lý hợp đồng số: 0203BBTL/TN-DVM ngày 08/10/2021 giữa bên mua nợ Công ty cổ phần mua bán nợ T và bên bán nợ ông Đặng Văn M, cư trú tại xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai (bản chính).

Các tài liệu, chứng cứ được bị đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy ủy quyền mua, bán nợ số: 0203UQ/TN-DVM/2021 ngày 02/3/2021 giữa bên ủy quyền là ông Đặng Văn M và bên nhận ủy quyền là Công ty cổ phần mua bán nợ T (bản chính) và 01 Thông báo (*Về việc: Ủy quyền mua bán nợ*) ngày 02/3/2021 (bản chính).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 26; 35; 39; 91; 93; 94; 95; 96; 108; 144; 147; 227; 232; 235; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 117, 118, 119, 280, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho nguyên đơn số tiền 397.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*) nợ gốc.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 19.850.000 đồng (*mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (*Có kèm theo bài phát biểu*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N có địa chỉ cư trú tại thôn Hbang, xã Kông Long Khong, huyện K, tỉnh Gia Lai về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bà N đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do và cũng không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Công ty Cổ phần mua bán nợ T trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bên mua nợ Công ty cổ phần mua bán nợ T và bên bán nợ ông Đặng Văn M đã chấm dứt hợp đồng mua bán nợ đối với khoản nợ 397.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Tuyết N và trong quá trình

thực hiện nhận ủy quyền thu hồi nợ Công ty chưa thu hồi được khoản tiền nào cho nguyên đơn, số tiền nợ vẫn thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn và ủy quyền mua, bán nợ số 0303UQ/TN-DVM/2021 đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/10/2021. Đồng thời, Tòa án đã nhiều lần Ủy thác tư pháp và triệu tập Công ty tham gia tố tụng trình bày quan điểm về việc Công ty còn liên quan đến khoản nợ này không thì Công ty đều cố tình không hợp tác nên Hội đồng xét xử xác định Công ty cổ phần mua bán nợ T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nữa là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền đề ngày 12/7/2018 có nội dung bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N vay của ông M-bà C số tiền là 397.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*), có chữ ký của bà N. Việc vay mượn tiền và chứng cứ là giấy vay mượn tiền nói trên đã được bà N thừa nhận, điều này thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Bà N trình bày sự việc liên quan đến Công ty cổ phần mua bán nợ T là bên được ông M ủy quyền thu hồi khoản nợ. Trong thời gian ủy quyền Công ty có đến nhà bà N để thực hiện việc thu hồi nợ, bà N cho rằng kể từ khi nhận được văn bản Ủy quyền mua, bán nợ ngày 02/3/2021 thì Công ty mới là người có quyền được thu hồi khoản nợ 397.000.000 đồng chứ ông M không có quyền thu hồi nợ nữa, bà N không viết giấy nhận nợ nào đối với Công ty T mà chỉ hứa miệng đến cuối tháng 12/2021 sẽ trả 100.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 07/2021/QĐ-CCTLCC ngày 29/10/2021 yêu cầu bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông M, bà C. Sau khi Tòa án nhận được tài liệu, chứng cứ là Văn bản Ủy quyền mua, bán nợ số: 0303UQ/TN-DVM/2021 ngày 02/3/2021 giữa bên ủy quyền là ông Đặng Văn M và bên nhận ủy quyền là Công ty cổ phần mua bán nợ T do bà N cung cấp. Tòa án nhân dân huyện K đã yêu cầu nguyên đơn làm rõ về sự việc này thì nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Biên bản thanh lý hợp đồng số: 0303BBTL/TN-DVM ngày 08/10/2021 giữa bên mua nợ Công ty cổ phần mua bán nợ T và bên bán nợ ông Đặng Văn M, cư trú tại xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai thể hiện ông M đã chấm dứt việc mua bán nợ với công ty T từ ngày 08/10/2021 và Công ty chưa thu hồi được khoản tiền nào cho nguyên đơn nên số tiền nợ vẫn thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn, việc chấm dứt ủy quyền theo thỏa thuận này là đúng với nội dung khi hai bên thực hiện Ủy quyền mua, bán nợ. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã ra 02 Quyết định ủy thác cung cấp chứng cứ ngày 07/12/2021 và ngày 06/4/2022 gửi đến Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí M để làm rõ việc mua, bán nợ giữa nguyên đơn và Công ty, đồng thời yêu cầu Công ty tham gia tố tụng trong vụ án. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện K không thu thập được tài liệu, chứng cứ gì. Đến ngày 25/5/2022, Tòa án nhân dân huyện K đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và nhiều lần triệu tập Công ty đến Tòa để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng Công ty đều cố tình vắng

mặt nên Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn chỉ ủy quyền cho Công ty cổ phần mua bán nợ T liên hệ với bị đơn để bàn bạc, trao đổi, thu tiền nợ và lập các thỏa thuận về việc trả nợ cho bên ủy quyền chứ không bán hoàn toàn khoản nợ đó. Tại Biên bản thanh lý hợp đồng số: 0203BBTL/TN-DVM ngày 08/10/2021 thể hiện việc ủy quyền mua, bán nợ số: 0203UQ/TN-DVM/2021 ngày 02/3/2021 đã hết hiệu lực và Công ty cũng chưa thu được khoản nợ nào cho nguyên đơn; bị đơn cũng thừa nhận chưa thanh toán khoản tiền nào cho công ty. Chứng cứ gốc là 01 Giấy vay tiền do ông M, bà C cung cấp làm chứng cứ khởi kiện đã được bà N thừa nhận đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Điều đó khẳng định, số nợ vẫn thuộc quyền sở hữu của ông M, bà C nên bà N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông M, bà C là đúng quy định của pháp luật.

Theo giấy vay tiền các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi, nên ông M-bà C khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho nguyên đơn số tiền 397.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*) nợ gốc.

Ông M-bà C không yêu cầu bà N trả tiền lãi của số nợ nói trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông M và bà C được chấp nhận toàn bộ nên ông M và bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông M và bà C toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 397.000.000 đồng x 5% = 19.850.000 đồng (*mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 108; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 232; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả cho nguyên đơn số tiền 397.000.000 đồng (*ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*) nợ gốc.

Kể từ ngày người được thi hành án ông M-bà C có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi người phải thi hành án bà N thi hành án xong khoản tiền nợ nói trên (397.000.000 đồng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 19.850.000 đồng (*mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Đặng Văn M và bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.925.000 đồng (*chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0003278 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, Gia Lai.

Trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án (*ngày 22/9/2022*), nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA,VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngọc